

Số: **63** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và các chế độ chính sách an sinh xã hội; điều chỉnh giảm một số nguồn kinh phí để bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh và giao chi tiết nguồn vốn đầu tư năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 4023/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về bổ sung kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và các chế độ, chính sách an sinh xã hội; điều chỉnh một số nguồn kinh phí để bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh và giao chi tiết nguồn vốn đầu tư năm 2020 dự dự toán chuyển sang năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 666/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và các chế độ, chính sách an sinh xã hội; điều chỉnh giảm một số nguồn kinh phí để bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh và giao chi tiết nguồn vốn đầu tư năm 2021 như sau:

1. Bổ sung số kinh phí 13.530 triệu đồng cho các huyện, thành phố để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021 (*Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo*).

2. Bổ sung số kinh phí 58.896 triệu đồng cho các huyện, thành phố để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2021, từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 (*Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh giảm một số nguồn kinh phí để bổ sung dự phòng ngân sách tỉnh năm 2021 với tổng số tiền 51.692 triệu đồng, từ các nguồn sau:

- Từ nguồn cắt giảm kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại cuối năm 2021 của các đơn vị dự toán khối tỉnh 13.444 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2021 của HĐND tỉnh 20.000 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh 10.000 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện 4 Chương trình trọng điểm Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh 5.503 triệu đồng;

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức 217 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất 2.528 triệu đồng.

4. Phân bổ số kinh phí 9.947 triệu đồng để bố trí cho 01 dự án hoàn thành còn thiếu vốn và 40 dự án đã phê duyệt quyết toán, từ nguồn vốn đầu tư năm 2020 dự toán chuyển sang năm 2021, trong đó: Nguồn cân đối ngân sách địa phương 5.417 triệu đồng; nguồn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 4.530 triệu đồng (*Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV kỳ họp thứ năm thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH*Giàng Páo Mỹ***Giàng Páo Mỹ**

Biểu số 01

BỘ SƯNG KINH PHÍ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG

NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021-2026

(Kèm theo Nghị quyết số: **63** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của Hội đồng

nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	13.530	
1	Huyện Tam Đường	1.497	
2	Huyện Phong Thổ	2.272	
3	Huyện Sìn Hồ	2.666	
4	Huyện Nậm Nhùn	1.293	
5	Huyện Mường Tè	1.817	
6	Huyện Than Uyên	1.690	
7	Huyện Tân Uyên	1.294	
8	Thành phố Lai Châu	1.001	

Bổ sung có mục tiêu
cho ngân sách huyện,
thành phố

BIỂU TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐỀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **63** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021			Kinh phí còn dư/còn thiếu			Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTNN			Số kiến nghị từ nguồn còn dư tại đơn vị	Số kinh phí bổ sung
			Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hồi theo kết luận của KTNN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hồi theo kiến nghị của KTNN	Sử dụng		
	Tổng cộng	402.061	368.302	354.769	13.533	34.079	67.838	28.802	8.942	19.860	334.223	58.896	
	- Huyện Tam Đường	45.202	39.214	37.532	1.682	2.843	8.831	105	78	27	36.371	8.753	
	- Huyện Phong Thổ	74.459	65.893	63.385	2.508	1.985	10.551	18	18	0	63.908	10.533	
	- Huyện Sìn Hồ	83.011	70.533	67.004	3.529	1.184	13.662	17.940	4.482	13.458	69.349	9.180	
	- Huyện Nậm Nhùn	46.921	41.124	39.730	1.394	2.337	8.134	1.145	128	1.017	38.787	8.006	
	- Huyện Mường Tè	74.975	73.588	71.188	2.400	12.550	13.937	2.125	2.090	35	61.038	11.847	
	- Huyện Than Uyên	40.618	38.601	37.458	1.143	3.787	5.804	124	115	9	34.814	5.689	
	- Huyện Tân Uyên	28.854	32.706	31.978	728	8.977	5.125	7.342	2.028	5.314	23.729	3.097	
	- Thành phố Lai Châu	8.021	6.643	6.494	149	416	1.794	3	3	0	6.227	1.791	
I	Lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo	310.017	299.134	299.134	0	32.014	42.897	23.686	5.829	17.857	267.120	37.068	
1	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	117.960	117.585	117.585	0	7.672	8.047	11.473	587	10.886	109.913	7.460	
	- Huyện Tam Đường	10.173	10.225	10.225		52	0		0	0	10.173	0	
	- Huyện Phong Thổ	29.274	28.913	28.913		0	361	18	18	0	28.913	343	
	- Huyện Sìn Hồ	27.285	26.716	26.716		0	569	7.523	569	6.954	26.716	0	
	- Huyện Nậm Nhùn	15.193	12.210	12.210		0	2.983		0	0	12.210	2.983	
	- Huyện Mường Tè	17.021	13.140	13.140		0	3.881		0	0	13.140	3.881	

STT	Chính sách, chế độ	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021				Kinh phí còn dư/còn thiếu			Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTTN			Số kinh phí bổ sung
			Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hỏi theo kết luận của KTTN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hỏi theo kiến nghị của KTTN	Sử dụng từ nguồn còn dư tại đơn vị		
2	- Huyện Than Uyên	11.007	12.628	12.628		1.621	0		0	0	0	11.007	0
	- Huyện Tân Uyên	7.556	13.555	13.555		5.999	0	3.932	0	3.932	0	7.556	0
	- Thành phố Lai Châu	451	198	198		0	253		0	0	0	198	253
	Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	24.822	25.425	25.425	0	1.838	1.235	0	0	0	0	23.587	1.235
	- Huyện Tam Đường	1.767	2.222	2.222		455	0		0	0	0	1.767	0
	- Huyện Phong Thổ	5.095	5.129	5.129		34	0		0	0	0	5.095	0
	- Huyện Sìn Hồ	5.303	4.705	4.705		0	598		0	0	0	4.705	598
	- Huyện Nậm Nhùn	3.421	2.908	2.908		0	513		0	0	0	2.908	513
	- Huyện Mường Tè	3.566	3.766	3.766		200	0		0	0	0	3.566	0
	- Huyện Than Uyên	2.666	2.542	2.542		0	124		0	0	0	2.542	124
- Huyện Tân Uyên	2.160	3.048	3.048		888	0		0	0	0	2.160	0	
- Thành phố Lai Châu	844	1.105	1.105		261	0		0	0	0	844	0	
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	8.802	9.523	9.523	0	988	267	278	153	125	8.535	114	
	- Huyện Tam Đường	1.553	1.935	1.935		382	0	27	0	27	1.553	0	
	- Huyện Phong Thổ	2.476	2.580	2.580		104	0		0	0	2.476	0	
	- Huyện Sìn Hồ	246	94	94		0	152	155	152	3	94	0	
	- Huyện Nậm Nhùn	121	164	164		43	0		0	0	121	0	
	- Huyện Mường Tè	1.388	1.302	1.302		0	86		0	0	1.302	86	
	- Huyện Than Uyên	1.625	1.853	1.853		228	0		0	0	1.625	0	
	- Huyện Tân Uyên	1.329	1.560	1.560		231	0	95	0	95	1.329	0	
	- Thành phố Lai Châu	64	35	35		0	29	1	1	0	35	28	



STT	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021			Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTNN			Số kinh phí bổ sung	
		Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hồi theo kết luận của KTNN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hồi theo kiến nghị của KTNN		
4	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
											Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg - Huyện Phong Thổ
5	28.850	30.113	30.113	0	2.060	797	2.786	0	2.786	797	
											- Huyện Tam Đường
											- Huyện Phong Thổ
											- Huyện Sin Hồ
											- Huyện Nậm Nhùn
											- Huyện Mường Tè
											- Huyện Than Uyên
- Huyện Tân Uyên											
6	4.737	5.206	5.206	0	529	60	651	2	649	4.677	
											Chính sách hỗ trợ Giáo viên mầm non theo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP - Huyện Tam Đường - Huyện Phong Thổ - Huyện Sin Hồ - Huyện Nậm Nhùn - Huyện Mường Tè - Huyện Than Uyên - Huyện Tân Uyên - Thành phố Lai Châu

STT	Chính sách, chế độ	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021				Kinh phí còn dư/còn thiếu			Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTTN			Số kinh phí bổ sung
			Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hỏi theo kết luận của KTTN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hỏi theo kiến nghị của KTTN	Sử dụng từ nguồn còn dư tại đơn vị		
7	Chính sách thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	61.151	29.840	29.840	0	0	31.311	4.267	4.267	0	29.840	27.044	
			- Huyện Tam Đường	4.083	4.083		0	4.399		0	4.083	4.399	
			- Huyện Phong Thổ	6.719	6.719		0	7.402		0	6.719	7.402	
			- Huyện Sìn Hồ	7.683	7.683		0	8.353	2.864	2.864	0	7.683	5.489
			- Huyện Nậm Nhùn	2.381	2.381		0	2.381		0	2.381	2.381	
			- Huyện Mường Tè	3.051	3.051		0	4.443	51	51	0	3.051	4.392
			- Huyện Than Uyên	3.361	3.361		0	2.760		0	3.361	2.760	
			- Huyện Tân Uyên	2.228	2.228		0	1.376	1.352	1.352	0	2.228	24
			- Thành phố Lai Châu	334	334		0	197		0	334	197	
			9	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	52.028	64.480	64.480	0	13.323	871	4.231	820	3.411
- Huyện Tam Đường	6.046	6.046					1.272	0		0	0	4.774	0
- Huyện Phong Thổ	54	54					6	0		0	0	48	0
- Huyện Sìn Hồ	7.484	7.484					0	814	4.225	814	3.411	7.484	0
- Huyện Nậm Nhùn	12.661	12.698					37	0		0	0	12.661	0
- Huyện Mường Tè	37.986	37.986					12.008	0		0	0	25.978	0
- Huyện Than Uyên	6	6					0	6		0	0	6	6
- Huyện Tân Uyên	16	16					0	10	6	6	0	16	4
- Thành phố Lai Châu	190	190					0	41		0	0	190	41



STT	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021			Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTNN			Số kiến nghị từ nguồn còn dư tại đơn vị	Số kinh phí bổ sung
		Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hồi theo kết luận của KTNN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hồi theo kiến nghị của KTNN		
10	7.011	11.904	11.904	0	4.949	56	0	0	6.955	56	
	418	746	746		328	0		0	418	0	
	1.294	2.328	2.328		1.034	0		0	1.294	0	
	558	826	826		268	0		0	558	0	
	1.496	2.693	2.693		1.197	0		0	1.496	0	
	152	274	274		122	0		0	152	0	
	1.702	3.063	3.063		1.361	0		0	1.702	0	
	799	1.438	1.438		639	0		0	799	0	
	592	536	536		0	56		0	536	56	
11	4.647	5.058	5.058	0	655	244	0	0	4.403	244	
	864	658	658		0	206		0	658	206	
	363	358	358		0	5		0	358	5	
	1.056	1.324	1.324		268	0		0	1.056	0	
	458	425	425		0	33		0	425	33	
	987	1.175	1.175		188	0		0	987	0	
	582	606	606		24	0		0	582	0	
	302	377	377		75	0		0	302	0	
	35	135	135		100	0		0	35	0	

STT	Chính sách, chế độ	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021				Kinh phí còn dư/còn thiếu			Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTNN			Số kinh phí bổ sung
			Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hỏi theo kết luận của KTNN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hỏi theo kiến nghị của KTNN	Sử dụng từ nguồn còn dư tại đơn vị		
II	Lĩnh vực đảm bảo và an sinh xã hội	92.044	69.168	55.635	13.533	2.065	24.941	5.116	3.113	2.003	67.103	21.828	
1	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật	61.475	41.494	41.494	0	0	19.981	2.908	2.908	0	41.494	17.073	
	- Huyện Tam Đường	8.764	5.354	5.354	0	0	3.410	78	78	0	5.354	3.332	
	- Huyện Phong Thổ	8.722	7.192	7.192	0	0	1.530	0	0	0	7.192	1.530	
	- Huyện Sin Hồ	9.968	6.982	6.982	0	0	2.986	31	31	0	6.982	2.955	
	- Huyện Nậm Nhùn	4.428	2.499	2.499	0	0	1.929	36	36	0	2.499	1.893	
	- Huyện Mường Tè	9.876	5.705	5.705	0	0	4.171	2.035	2.035	0	5.705	2.136	
	- Huyện Than Uyên	9.317	7.175	7.175	0	0	2.142	93	93	0	7.175	2.049	
	- Huyện Tân Uyên	7.112	4.222	4.222	0	0	2.890	635	635	0	4.222	2.255	
	- Thành phố Lai Châu	3.288	2.365	2.365	0	0	923	0	0	0	2.365	923	
3	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	12.414	13.533	0	13.533	1.158	39	716	0	716	12.375	39	
	- Huyện Tam Đường	1.484	1.682		1.682	198	0		0	0	1.484	0	
	- Huyện Phong Thổ	2.509	2.508		2.508	0	1		0	0	2.508	1	
	- Huyện Sin Hồ	3.326	3.529		3.529	203	0	131	0	131	3.326	0	
	- Huyện Nậm Nhùn	735	1.394		1.394	659	0	585	0	585	735	0	
	- Huyện Mường Tè	2.438	2.400		2.400	0	38		0	0	2.400	38	
	- Huyện Than Uyên	1.125	1.143		1.143	18	0		0	0	1.125	0	
	- Huyện Tân Uyên	675	728		728	53	0		0	0	675	0	
	- Thành phố Lai Châu	122	149		149	27	0		0	0	122	0	



STT	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021			Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTNN			Số kinh phí bổ sung		
		Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hồi theo kết luận của KTNN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hồi theo kiến nghị của KTNN			
4	Kinh phí hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số - Huyện Tam Đường - Huyện Phong Thổ - Huyện Sìn Hồ - Huyện Nậm Nhùn - Huyện Mường Tè - Huyện Than Uyên - Huyện Tân Uyên - Thành phố Lai Châu	1.019	1.215	0	222	26	141	4	137	993	22	
		161	152		0	9		0	0	152	9	
		222	222		0	0			0	0	222	0
		110	269		159	0	93	0	0	93	110	0
		106	95		0	11			0	0	95	11
		151	147		0	4	39	4	4	35	147	0
		137	153		16	0	9	9	0	9	137	0
		93	140		47	0			0	0	93	0
		39	37		0	2			0	0	37	2
		5.084	4.780	0	411	715	267	45	222	4.369	670	
5	Kinh phí bảo hiểm cho đối tượng bảo trợ xã hội - Huyện Tam Đường - Huyện Phong Thổ - Huyện Sìn Hồ - Huyện Nậm Nhùn - Huyện Mường Tè - Huyện Than Uyên - Huyện Tân Uyên - Thành phố Lai Châu	645	664		19	0		0	0	645	0	
		749	966		217	0		0	0	749	0	
		869	961		92	0	76	0	0	76	869	0
		346	429		83	0	146	0	0	146	346	0
		322	33		0	289			0	0	33	289
		1.126	789		0	337	22	22	22	0	789	315
		663	608		0	55	23	23	0	0	608	32
		364	330		0	34			0	0	330	34
		2.726	1.305	0	125	1.546	0	0	0	0	1.180	1.546
		89	214		125	0			0	0	89	0
548	85		0	463			0	0	85	463		

STT	Chính sách, chế độ	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021			Kinh phí còn dư/còn thiếu	Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTNN	Số còn lại chưa thực hiện thu hồi theo kiến nghị của KTNN	Sử dụng từ nguồn còn dư tại đơn vị	Số kinh phí bổ sung	
			Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm						Kinh phí còn dư
	- Huyện Sơn Hồ	165	55	55	0	110	0	0	55	110	
	- Huyện Nậm Nhùn	89	8	8	0	81	0	0	8	81	
	- Huyện Mường Tè	337	132	132	0	205	0	0	132	205	
	- Huyện Than Uyên	492	186	186	0	306	0	0	186	306	
	- Huyện Tân Uyên	466	115	115	0	351	0	0	115	351	
	- Thành phố Lai Châu	540	510	510	0	30	0	0	510	30	
7	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 139/2015/NĐ-CP	692	0	0	0	692	1.072	144	928	0	548
	- Huyện Tam Đường	70	0	0	0	70	0	0	0	70	
	- Huyện Phong Thổ	158	0	0	0	158	0	0	0	158	
	- Huyện Sơn Hồ	40	0	0	0	40	456	40	416	0	
	- Huyện Nậm Nhùn	92	0	0	0	92	378	92	286	0	
	- Huyện Mường Tè	298	0	0	0	298	0	0	0	298	
	- Huyện Than Uyên	16	0	0	0	16	0	0	0	16	
	- Huyện Tân Uyên	12	0	0	0	12	238	12	226	0	
	- Thành phố Lai Châu	6	0	0	0	6	0	0	0	6	
8	Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	4.636	3.004	3.004	0	112	1.744	0	0	2.892	1.744
	- Huyện Tam Đường	887	446	446	0	441	0	0	446	441	
	- Huyện Phong Thổ	894	446	446	0	448	0	0	446	448	
	- Huyện Sơn Hồ	433	545	545	112	0	0	0	433	0	
	- Huyện Nậm Nhùn	194	90	90	0	104	0	0	90	104	
	- Huyện Mường Tè	596	594	594	0	2	0	0	594	2	



STT	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2021			Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kiến nghị và số thực hiện theo kiến nghị của KTNN			Số kinh phí bổ sung	
		Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí phải thu hồi theo kết luận của KTNN	Số giảm trừ dự toán lần này	Số còn lại chưa thực hiện thu hồi theo kiến nghị của KTNN		
		558	558		0	113		0	0	558	113
		167	167		0	429		0	0	167	429
		158	158		0	207		0	0	158	207
9	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	1.054	1.054	0	37	188	12	12	0	1.017	176
	- Huyện Tam Đường	127	127		0	0		0	0	127	0
	- Huyện Phong Thổ	236	120		0	116		0	0	120	116
	- Huyện Sìn Hồ	212	172		0	40	12	12	0	172	28
	- Huyện Nậm Nhùn	70	63		0	7		0	0	63	7
	- Huyện Mường Tè	136	113		0	23		0	0	113	23
	- Huyện Than Uyên	174	183		9	0		0	0	174	0
	- Huyện Tân Uyên	122	120		0	2		0	0	120	2
	- Thành phố Lai Châu	128	156		28	0		0	0	128	0
10	Kinh phí hỗ trợ bộ phận một cửa cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.783	2.783	0	0	10	0	0	0	2.783	10
	- Huyện Tam Đường	334	334		0	10		0	0	334	10
	- Huyện Phong Thổ	433	433		0	0		0	0	433	0
	- Huyện Sìn Hồ	545	545		0	0		0	0	545	0
	- Huyện Nậm Nhùn	299	299		0	0		0	0	299	0
	- Huyện Mường Tè	366	366		0	0		0	0	366	0
	- Huyện Than Uyên	321	321		0	0		0	0	321	0
	- Huyện Tân Uyên	276	276		0	0		0	0	276	0
	- Thành phố Lai Châu	209	209		0	0		0	0	209	0

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 DỰ TOÁN CHUYÊN SANG NĂM 2021

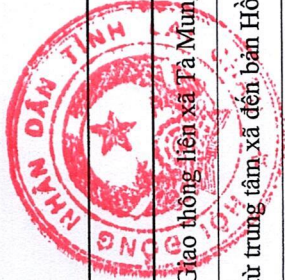
(Kèm theo Nghị quyết số: 63 /NQ-HĐND ngày 10 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết toán	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ			9.947,000	
I	Dự án đã hoàn thành			889,000	
1	Kè bảo vệ khu vực Mốc 69(3) huyện Phong Thổ	903/QĐ-UBND ngày 30/8/2012	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	889,000	
II	Các dự án đã phê duyệt quyết toán			9.058,000	
I	Nguồn cân đối ngân sách địa phương			2.533,600	
1	Tu sửa các trường Mầm non huyện Mường Tè	298/QĐ-STC ngày 18/12/2020	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	37,732	
2	Trường Mầm non số 1 thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	1806/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	Ban Quản lý công trình dự án PTKTXH, huyện Mường Tè	438,957	
3	Trường tiểu học Tà Hừ, xã Hồ Mít, điểm trường Mít Nội huyện Tân Uyên	1842/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	50,800	
4	Trường PTDTBT Tiểu học xã Bán Hôn, huyện Tam Đường	1882/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	38,040	
5	Trường PTDT bán trú THCS xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	1881/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Ban QLDA các công trình Xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	2,609	
6	Trường Mầm non thị trấn Nậm Nhùn (điểm trường trung tâm)	1880/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	39,696	
7	Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Mung, huyện Than Uyên	1883/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	39,870	
8	Trường tiểu học Kim Đồng, xã Bán Lang, huyện Phong Thổ	228/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	39,398	
9	Trường PTDTBT THCS Pa Vây Sừ huyện Phong Thổ	1179/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	95,401	
10	Đầu tư xây dựng phòng học các trường Mầm non, Tiểu học huyện Tân Uyên	497/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ bồi thường di dân tái định cư huyện Tân Uyên	275,000	
11	Trạm y tế xã Pa Tàn, huyện Sìn Hồ	284/QĐ-STC ngày 27/11/2020	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	31,496	
12	Trạm y tế thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	297/QĐ-STC ngày 10/12/2020	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	35,974	
13	Tu sửa, nâng cấp các trạm y tế xã huyện Than Uyên	39/QĐ-STC ngày 6/4/2021	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	40,089	
14	Nâng cấp sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Mường So huyện Phong Thổ	208/QĐ-STC ngày 04/8/2021	Ban Quản lý dự án huyện Phong Thổ	36,916	



STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết toán	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
15	Đồn công an thị trấn Mường Tè	327/QĐ-STC ngày 31/12/2020	Công an tỉnh Lai Châu	40,034	
16	Đồn công an Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	330/QĐ-STC ngày 31/12/2020	Công an tỉnh Lai Châu	70,467	
17	Kè chống xói, lở bảo vệ bờ suối khu vực cột mốc số 18, Ka Lãng	10/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	Ban Quản lý công trình dự án PTKTXH, huyện Mường Tè	141,525	
18	Cải tạo, nâng cấp đường Pa Tần -Huổi Luông -Pa Nậm Cúm, huyện Phong Thổ	315/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	Ban Quản lý dự án huyện Phong Thổ	65,000	
19	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	159/QĐ-STC ngày 13/7/2021	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	25,072	
20	Trường Quân sự địa phương giai đoạn II	212/QĐ-STC ngày 04/8/2021	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34,543	
21	Trường Quân sự địa phương giai đoạn III	213/QĐ-STC ngày 04/8/2021	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34,855	
22	Mùa sắm thiết bị Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh	166/QĐ-STC ngày 16/7/2021	Sở Khoa học và Công nghệ	56,444	
23	Đường du lịch Vàng Pheo -Nà Cùn xã Mường So huyện Phong Thổ	1333/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	Ban Quản lý dự án huyện Phong Thổ	18,713	
24	San gạt mặt bằng khu Trung tâm hành chính huyện Tam Đường	1379/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	Ban QLDA huyện Tam Đường	168,869	
25	Bố trí dân cư tập trung sát biên giới điểm Thu Lũm 2, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	1389/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	Ban Quản lý công trình dự án PTKTXH, huyện Mường Tè	31,469	
26	Đường từ Km72 Quốc lộ 12 đến Nậm Pí, huyện Sin Hồ	1391/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	Ban QLDA huyện Sin Hồ	527,351	Tổng nhu cầu: 1.017,671 trđ, số còn thiếu sẽ bố trí trong KH năm 2022
27	Bố trí dân cư tập trung sát biên giới điểm Hua Păng mới, điểm Nậm Ché, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	1456/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	35,650	
28	Trụ sở làm việc UBND -UBND huyện Tam Đường	1496/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	Ban QLDA huyện Tam Đường	81,630	
II	Các dự án sử dụng nguồn vốn chương trình MTQG			6.524,400	Bổ sung ngân sách huyện
1	Mặt thoát nước đường Nậm Hăn - Nậm Phìn xã Mường Tè	1214/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	Ban QL CTDA PTKTXH huyện Mường Tè	115,965	
2	Đường GTNT Bản Gia đi Huổi Cây xã Ta Gia huyện Than Uyên	1224/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	Ban QLDA ĐTXD huyện Than Uyên	832,477	
3	Trường THCS xã Nậm Mạnh	241/QĐ-STC ngày 27/10/2020	Ban QL CTDA PTKTXH huyện Mường Tè	75,526	
4	Thủy Lợi Lô Na xã Thu Lũm	1565/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	Ban QL CTDA PTKTXH huyện Mường Tè	34,575	
5	Thủy Lợi Sin Chải A-B	1564/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	Ban QL CTDA PTKTXH huyện Mường Tè	72,883	
6	Cầu đi bản Sin Chải, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	246/QĐ-STC ngày 02/11/2020	Ban QL CTDA PTKTXH huyện Mường Tè	64,959	



STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết toán	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
7	Đường Giao thông liên xã Tả Mung đi Khoen On huyện Than Uyên	91/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	Ban QLDA ĐTXD huyện Than Uyên	15,000	
8	Đường từ trung tâm xã đến bản Hồ Sỉ Pán 1,2 xã Pu San Cáp huyện Sin Hồ	309/QĐ-STC ngày 28/12/2020	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Sin Hồ	38,150	
9	Nâng cấp đường GTNT Bản Mỏ đi Noong Quang xã Khoen On huyện Than Uyên	1858/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	Ban QLDA ĐTXD huyện Than Uyên	232,907	
10	Nâng cấp đường GTNT QL100 - Sên Lén - Lèng Xuôi Chin - Sin Chải - Tả Lèng xã Hoàng Thèn huyện Phong Thổ	1158/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Ban QLDA huyện Phong Thổ	57,000	
11	Đường GTNT bản Nậm Mạ Thái -Can Tý 1, xã Ma Quai, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu	1411/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Sin Hồ	13,942	
12	Đường Nậm Sò - Ui Đạo xã Nậm Sò huyện Tân Uyên	1195/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	Ban QLDA XDCB & HTBT di dân TĐC huyện Tân Uyên	4.971,016	